

XU HƯỚNG ĐÀO TẠO NGÀNH NHẬT BẢN HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Đinh Thị Kim Thoa

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: thoadt2018@gmail.com

Article history

Received: 25/01/2025

Accepted: 28/3/2025

Published: 05/6/2025

Keywords

Higher education, Japanese studies, curriculum, lecturers, students, facilities

ABSTRACT

Japan is famous for many breakthrough innovations in science and technology, but it is facing a serious aging population. Therefore, there is a growing demand for human resources with adequate understanding of Japanese language, culture, and people, which promotes the development of the Japanese Studies (JS) major. In the context of globalization, the Japanese studies major in tertiary education attract considerable attention and pose significant problems. A review of relevant literature is present in this paper which highlights three main research trends on JS training at tertiary level: developing and implementing JS curriculum, developing JS faculty and students, and developing conditions and facilities to implement JS courses. The research also explores this emerging field and identifies some research gaps, including international Japanese studies training and coordination between stakeholders. In particular, research on JS training is mainly conducted by managers and scholars with many years of practical experience at their own educational institutions, therefore, there is insufficient in-depth theoretical research in this field.

1. Mở đầu

Có lịch sử phát triển hơn 150 năm, ngành Nhật Bản học với tư cách là lĩnh vực nghiên cứu đa ngành, ngày càng phát triển, đặc biệt từ khi Nhật Bản vươn lên khẳng định vị trí kinh tế thứ 2 trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, Nhật Bản đã mở cửa hơn về kinh tế, văn hóa, giáo dục,... đã mở ra nhiều cơ hội và thách thức các vị trí việc làm cho ngành Nhật Bản học. Nhật Bản cũng đang phải đối diện với tình trạng già hóa dân số trầm trọng nên có nhu cầu lớn về nguồn nhân lực có hiểu biết ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản, đã thúc đẩy và hứa hẹn tiềm năng phát triển của ngành Nhật Bản học (Ogawa & Seaton, 2020). Là một quốc gia có đào tạo ngành Nhật Bản học, Việt Nam đã chủ động thay đổi để bắt kịp nhu cầu của thị trường lao động liên quan Nhật Bản. Tuy đã đạt được những thành quả nhất định, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế cần giải quyết (Bùi Ngọc Quang và cộng sự, 2020). Từ các yêu cầu cấp bách trên và mong muốn đóng góp với sự phát triển đào tạo ngành Nhật Bản học, bài báo đi vào phân tích nghiên cứu tổng quan vấn đề “đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học” từ các công trình, bài báo, nghiên cứu khoa học, từ đó khuyến nghị bài học kinh nghiệm cho phát triển ngành học này tại nước ta. Kết quả nghiên cứu được xem là bài học kinh nghiệm tốt giúp các cơ sở đào tạo có đào tạo ngành Nhật Bản học trình độ đại học điều chỉnh/bổ sung trong quá trình thực hiện...

Thông qua việc thu thập, tổng hợp các tài liệu, công bố khoa học trong và ngoài nước có liên quan tới đào tạo ngành Nhật Bản học, bài báo phân tích, tổng hợp, khái quát hóa nội dung cơ bản và trọng tâm các tài liệu thành các chủ đề trong đào tạo ngành Nhật Bản học tại các cơ sở giáo dục đại học để đưa ra xu hướng đào tạo ngành này hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên các thành tố cơ bản của quá trình đào tạo gồm: mục tiêu và nội dung đào tạo; hình thức và phương pháp dạy học, đánh giá kết quả học tập; người dạy và người học; điều kiện, phương tiện, trang thiết bị triển khai đào tạo đề tác giả bài báo đưa ra 3 xu hướng nghiên cứu về đào tạo ngành Nhật Bản học như sau:

2.1. Nghiên cứu phát triển chương trình và thực hiện đào tạo ngành Nhật Bản học

Nghiên cứu phát triển chương trình và thực hiện đào tạo chủ yếu theo hướng: (1) Nghiên cứu về liên kết chặt chẽ với các tổ chức bên ngoài (Hardacre, 1994; Al-Mamun, 2022); (2) Phát triển chương trình, điều chỉnh nhân sự, tổ chức đào tạo, điều chỉnh phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập phù hợp với bối cảnh xã hội (Chou, 2017; Petkova et al., 2019; Ivanova & Zhivkova, 2021; Nakano, 2003; Chikamatsu & Matsugu, 2009; Petkova, 2020; Ohashi & Ohashi, 2020...); (3) Tổ chức thực hiện hợp bản để đáp ứng nhu cầu các bên liên quan (Perkins & Reig, 2020; Al-Mamun, 2022).

- *Tại hướng thứ nhất*, Hardacre (1994) đề cao việc liên kết chặt chẽ giữa các thành viên, giáo dục đại học của Hiệp hội nghiên cứu châu Á tại Mỹ nắm bắt xu hướng đào tạo, sắp xếp công việc cho sinh viên (SV) tốt nghiệp, Akon & Sharmin (2021) đề nghị thành lập mối liên hệ mật thiết giữa cơ sở đào tạo, chính phủ và các tổ chức bên ngoài nhằm hỗ trợ nguồn lực cho đào tạo. Để đào tạo ra lực lượng lao động mới có năng lực xuất sắc, phù hợp nhân lực toàn cầu, Al-Mamun (2022) đề xuất liên kết chặt chẽ với các tổ chức của Nhật và các tổ chức tư nhân để phát triển năng lực cho SV, tăng cơ hội thực tập, xin việc làm cho SV như: tổ chức ngày hội việc làm, mời chuyên gia tới gặp gỡ trao đổi với SV, tổ chức hoạt động ngoại khóa cho SV...

- *Tại hướng thứ 2*, Nakano (2003) và Chou (2017) yêu cầu làm rõ tính “quốc tế” để phát triển chương trình đào tạo Nhật Bản học quốc tế, và thiết kế các học phần đảm bảo tính khách quan khi nhìn nhận văn hóa Nhật Bản; tìm ra cách thức để SV ngành này vượt qua rào cản về chủ nghĩa dân tộc, đứng trên lập trường khách quan khi nhìn nhận hay tiếp thu nền văn hóa khác. Petkova và cộng sự (2019) đề xuất cải tiến chương trình đào tạo theo hướng thực hiện các tính năng mới trong giảng dạy và đánh giá như các hoạt động liên quan đến dự án, thực hành tình huống...; cải tiến phù hợp Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR); cá nhân hóa học tập cho mọi SV (Liyuan, 2023). Ivanova và Zhivkova (2021) nhấn mạnh vai trò của CBQL trong quản lý đào tạo trong thời gian đại dịch Covid-19 thông qua việc làm mới nội dung các học phần và phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá trực tuyến phù hợp tình hình: như xây dựng các chủ đề mới về xưởng phim hoạt hình, có chính sách mời gọi công ty hợp tác, hỗ trợ đào tạo. Lopamudra (2022) đưa ra sự cần thiết phải cải tiến chương trình đào tạo phù hợp với sự thay đổi của Nhật Bản và ngành Nhật Bản học trên thế giới. Về phương pháp dạy học trong ngành Nhật Bản học, Chikamatsu và Matsugu (2009) nêu ra các định hướng kết hợp và tích hợp các môn chuyên ngành và môn Ngôn ngữ Nhật trên tất cả các phương diện thiết kế thời lượng và nội dung đào tạo, phát triển tài liệu, nội dung, bồi dưỡng chuyên ngành cho giảng viên (GV), tổ chức sự kiện giao lưu, hợp tác, họp bàn với các bên liên quan... Petkova (2020) phát triển một lý thuyết mới có tên “giáo dục ý thức” (Conscious Education) dùng trong dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Nhật Bản học. Tư tưởng cốt lõi là người học tự nhận thức về môi trường để đạt mục tiêu giáo dục toàn diện. Ohashi và Ohashi (2020) cho rằng cần cải tiến phương pháp giảng dạy, đặc biệt là phương pháp giáo dục tiếng Nhật và ngành Nhật Bản học thông qua phương pháp học tập liên văn hóa. Phương pháp này giúp các học viên trong lớp học đều tham gia và lý giải các quan điểm văn hóa khác nhau. Ivanova và Zhivkova (2021) nhấn mạnh tới việc sử dụng các trò chơi giáo dục trong dạy học trực tuyến giúp tạo động lực hưng phấn để kiến tạo kiến thức, và tạo tâm lý tích cực thông qua phát triển tinh thần đồng đội chống lại sự căng thẳng do tình hình dịch bệnh gây ra. Shintaku (2022) chứng minh hiệu quả anime, Stepanova và Parnikova (2022) nêu tính cần thiết trau dồi kiến thức vùng miền trong học tập ngôn ngữ và văn hóa. Các phương pháp Jigsaw của Chiho (2022), Lớp học đảo ngược (Kayo, 2021), phương pháp tự chủ (Liyuan, 2023) được chứng minh có hiệu quả để nâng cao chất lượng dạy học ngôn ngữ tiếng Nhật... Để đo lường mức độ tiếp thu của SV, Petkova (2016), Stepanova và Parnikova (2022) cho rằng GV cần sử dụng nhiều hình thức và tiêu chuẩn khác nhau như Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu (CEFR) và Tiêu chuẩn Quỹ giao lưu văn hóa Nhật Bản (JFS) hay thông qua các dự án như blog, các bài thuyết trình, các cuộc thảo luận với người bản ngữ Nhật Bản, các buổi trao đổi liên văn hóa với SV Nhật Bản, các học phần về hướng dẫn viên du lịch...

- *Tại hướng thứ 3*, Perkins & Reig (2020) thông qua nghiên cứu đã phát hiện sự khác nhau trong quan điểm về khái niệm Nhật Bản học cũng như cho thấy ngôn ngữ là cốt lõi của Nhật Bản học. Tuy nhiên trong thời đại công nghệ phát triển như vũ bão hiện nay, đặt ra câu hỏi về khái niệm cốt lõi này và thách thức các nhà quản lý phải cải tiến chương trình đào tạo phù hợp với sự thay đổi của thời đại, quan điểm của SV và người dạy. Cùng với sự thay đổi về chủ đề quan tâm của người học về văn hóa đại chúng, Al-Mamun (2022) lập luận sự cần thiết và đưa ra chương trình hành động nhằm cải tiến chương trình đào tạo Nhật Bản học để có thể theo kịp sự thay đổi của các yếu tố đầu vào như người học, môi trường chính trị KT-XH... của thế giới và Nhật Bản.

2.2. Nghiên cứu phát triển đội ngũ giảng viên và người ngành Nhật Bản học

Nghiên cứu phát triển đội ngũ SV và người học đã được thực hiện chủ yếu theo các xu hướng (1) Vai trò đa năng của GV nhằm thực hiện nhiều vai trò khác nhau để hỗ trợ người học (Refsing, 1992; Umeda, 2005); (2) Quan điểm của người học và người dạy, vai trò của người dạy trong việc nắm bắt nhu cầu, động lực, khó khăn và theo dõi lộ trình học tập của người học nhằm trang bị đầy đủ năng lực, phẩm chất cho người học (Petkova, 2016; Petkova et al., 2019; Pratama & Purnomo, 2020); (3) Tầm quan trọng của các hoạt động hợp tác quốc tế trong bồi dưỡng đội ngũ GV và đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Akon, 2022; Al-Mamun, 2022).

- *Về hướng thứ nhất*, Refsing (1992) cho rằng HS sau khi tốt nghiệp cấp ba, bước vào môi trường đại học sau áp lực thi cử học hành liên miên của thời phổ thông trung học, nên cần có công tác tư vấn hướng dẫn các tân SV Nhật Bản học về tinh thần học tập để duy trì sự tập trung để học tập hiệu quả ngôn ngữ tiếng Nhật. Tác giả cũng khuyến khích SV tham gia chương trình trao đổi tại Nhật Bản để nâng cao năng lực ngôn ngữ, một trong những năng lực không thể thiếu đối với một nhà Nhật Bản học. Theo Umeda (2005) trong thời đại công nghệ 4.0 với sự bùng nổ bởi lượng và tốc độ thông tin như ngày nay, GV đóng vai trò hết sức quan trọng giúp SV thực hiện hiệu quả phương pháp học tập chủ động. Vai trò của GV khác nhau theo từng giai đoạn học tập của SV từ khi mới bước vào cánh cửa đại học tới khi tốt nghiệp, đi làm. Do đó, cần có sự phân công GV phù hợp, cũng như có kế hoạch khuyến khích GV phát triển, nâng cao năng lực, kỹ năng, để đóng được vai trò là “chuyên gia”, “người lập kế hoạch”, “người hỗ trợ”, “người cung cấp thông tin”, “nhà quản lý học tập”, “nhà cải cách”...

- *Về hướng thứ hai*, Petkova (2016) khảo sát SV để hiểu động lực, kì vọng và lộ trình sau tốt nghiệp của SV. Kết quả thể hiện rằng động cơ học tập của SV xuất phát từ mong muốn phát triển bản thân tốt hơn bên cạnh kì vọng công việc tốt sau này, hay học tiếp lên ở bậc sau đại học. Nhằm tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của SV, Petkova và cộng sự (2019) đã tìm ra yếu tố SV Nhật Bản học đánh giá cao là: mối quan hệ kohai-sempai (SV lớp dưới - lớp trên) được tôn trọng, kết nối với môi trường cùng chí hướng, sáng tạo, tự do phát triển các kĩ năng và khả năng bẩm sinh, trình độ chuyên môn cao so với các trường đại học khác (bao gồm cả ở cấp độ quốc tế), tính di động, kích thích tư duy phê phán và độc lập, cơ hội phát triển tâm linh và nhiều khả năng trải nghiệm văn hóa Nhật Bản. Trong nghiên cứu khác của Pratama và Purnomo (2020) đã nhận định về nhu cầu và xu hướng phát triển của ngành Nhật Bản học là do sự ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông đại học, tác động tới mỗi quan tâm của người học nhiều hơn từ những năm 2000. Tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của GV từ đó có các biện pháp quản lý thích hợp để nâng cao động lực làm việc đã được Petkova và cộng sự (2019) thực hiện. GV tham gia khảo sát cho rằng yếu tố sau giúp họ cảm thấy gắn bó với nơi làm việc hơn: sự hợp tác các thành viên, quan hệ giữa các cá nhân tích cực, cơ hội gặp gỡ các chuyên gia, giờ làm việc linh hoạt, cảm hứng và tự do, cuộc đối thoại liên văn hóa liên tục có mỗi ngày. Cả GV và SV đều cảm thấy môi trường học tập trong khoa truyền cảm hứng và tích cực. Tuy nhiên, cũng có những khía cạnh tiêu cực chủ yếu do các khoản thanh toán. Kinh phí nghiên cứu không đủ, có xu hướng rơi vào nhóm yếu tố tiêu cực. Trang thiết bị kĩ thuật lỗi thời, công việc hành chính tốn thời gian,...

- *Về hướng thứ ba*, Akon (2022) cho rằng các hoạt động hợp tác quốc tế có vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng nâng cao năng lực của đội ngũ GV, như: Hợp tác với các tổ chức, trường đại học, hiệp hội uy tín... để tạo nhiều cơ hội cho GV tham gia các chương trình trao đổi, nghiên cứu tập huấn tại các cơ sở đó; tổ chức các chuỗi hội thảo, bài giảng bởi các nhà nghiên cứu hàng đầu; giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm, quan điểm... để cập nhật thành tựu học thuật và khoa học; tổ chức hội nghị truyền hình, xây dựng thư viện trực tuyến... Al-Mamun (2022) nhấn mạnh cần nâng cao năng lực đội ngũ GV dựa vào mô hình OBE, thông qua các hoạt động hội thảo, tọa đàm để cập nhật kịp thời xu hướng phát triển gần đây của Nhật Bản. Mời chuyên gia đến giảng dạy. Khuyến khích chương trình cộng tác với các học giả trong và ngoài nước

Các nghiên cứu về hỗ trợ người học đều xoay quanh việc tìm hiểu nhu cầu, động lực tới quan điểm, nguyện vọng của SV trong quá trình học tập, cũng như theo dõi SV sau khi tốt nghiệp để có các cải tiến trong quản lý đào tạo phù hợp. Các nghiên cứu về đội ngũ GV thường theo hướng tìm hiểu quan điểm, nhu cầu, nguyện vọng, khó khăn... để có biện pháp phát triển năng lực cũng như động lực làm việc, nghiên cứu, hỗ trợ SV của họ. Xu hướng phát triển năng lực hỗ trợ SV của GV không những về mặt chuyên môn mà cả về năng lực tâm lí... cũng được chú ý. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng chỉ ra việc tăng cường kết nối, tạo các cơ hội để hợp tác, giao lưu với các tổ chức quốc tế để được tài trợ, nghiên cứu học thuật... là một giải pháp hữu hiệu để nâng cao năng lực GV.

2.3. Nghiên cứu phát triển điều kiện, phương tiện, trang thiết bị để triển khai hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học

Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào phát triển tài liệu học tập, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng (Hardacre, 1994; Iwai, 2013; Bùi Ngọc Quang và cộng sự, 2020; Thân Thị Mỹ Bình, 2021) và nghiên cứu về vai trò của các bên liên quan đối với phát triển ngành này (Petkova, 2016; Gerstle & Cumming, 2017; Petkova et al., 2019, Akon & Sharmin, 2021...).

- *Về hướng thứ nhất*, Hardacre (1994) cho rằng tài liệu, ấn phẩm có giá trị trong giảng dạy và nghiên cứu về Nhật Bản học bị ảnh hưởng vì tài chính eo hẹp. Do các ấn phẩm này được đặt mua và vận chuyển từ nước ngoài, chủ yếu là Nhật nên chi phí cao, đặc biệt trong giai đoạn biến động tỉ giá. Việc thiếu các tài liệu, tạp chí có giá trị ảnh hưởng tới chất lượng các bài giảng, và nghiên cứu của đội ngũ học giả, GV. Iwai (2013) cho rằng các điều kiện nguồn lực và cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu do quy mô đào tạo đang được mở rộng, số lượng SV tăng lên. Theo

Bùi Ngọc Quang và cộng sự (2020), công tác quản lý trang bị cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động ngành Nhật Bản học được đánh giá tốt, nhưng hạn chế về phòng nghỉ, phòng chờ, phòng làm việc cho GV và phòng ban chức năng; cơ sở dữ liệu chưa liên thông giữa Khoa và Trường; quy định về bản quyền; thù lao giảng dạy tiếng nước ngoài cho GV. Thân Thị Mỹ Bình (2021) cho rằng tài liệu học tập bằng tiếng Nhật, không đa dạng, nghèo nàn về chủ đề, chưa đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, học hỏi của người học. Do đó, không những cần cập nhật và tăng tài liệu học tập đa dạng cả bằng ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt (Thân Thị Mỹ Bình, 2021), mà cần tạo điều kiện, giải pháp để chính đội ngũ GV biên soạn, dịch thuật xuất bản tài liệu giảng dạy và học tập bằng tiếng Nhật (Thân Thị Mỹ Bình, 2021; Al-Mamun, 2022).

- *Về hướng thứ hai*, Petkova (2016) đề cao vai trò của các khoản tài trợ trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cấp cơ sở nghiên cứu và xây dựng một bầu không khí đáng khích lệ cho học tập và nghiên cứu; xuất bản và phổ biến các tác phẩm nghiên cứu và dịch thuật, quảng bá văn hóa Nhật Bản để quảng bá ra công chúng. Petkova và cộng sự (2019) đã nêu ra khó khăn cần phải giải quyết sự khan hiếm tài liệu, trang thiết bị lỗi thời. Nhờ việc hợp tác và duy trì mối quan hệ với một số tổ chức và Quỹ mà các nghiên cứu Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực được duy trì tại SOAS (School of Oriental and African Studies) như Quỹ Nhật Bản, Quỹ Thần đạo Quốc tế, Viện Nghiên cứu Văn hóa và Nghệ thuật Nhật Bản Sainsbury và Quỹ Sasakawa của Vương quốc Anh... (Gerstle & Cumming, 2017).

Akon & Sharmin (2021) và Akon (2022) đã nghiên cứu về thực trạng đào tạo ngành Nhật Bản học, cơ hội thách thức, từ đó tác giả đưa ra các đề xuất với chính phủ và Nhật Bản để phát triển ngành này: Đối với chính phủ, các tổ chức giáo dục, nhà tuyển dụng trong nước cần xây dựng và thực hiện chính sách tài trợ nghiên cứu và học bổng các hướng nghiên cứu, phát triển mới; đóng vai trò là cầu nối giữa các trường đại học Nhật Bản và các trường đại học trong nước để thúc đẩy nghiên cứu và giảng dạy chung. Đối với Nhật Bản: đặc biệt là Đại sứ quán Nhật Bản và Quỹ Nhật Bản cần tăng cường hợp tác để phát triển ngành Nhật Bản học và cung cấp đủ kinh phí để mở rộng phạm vi của chương trình đào tạo. Hiện tại, Quỹ Nhật Bản đang cung cấp hỗ trợ sách, phát triển GV và tài trợ cho các chương trình nghiên cứu và trao đổi SV. Ngoài ra, các bên liên quan khác của Nhật Bản bao gồm JICA, JETRO, JBCCI và các công ty Nhật Bản khác cũng nên tăng cường sự tham gia với các tổ chức học thuật và cung cấp tài trợ cho nghiên cứu liên quan đến Nhật Bản.

Qua phân tích các nghiên cứu về đào tạo ngành Nhật Bản học trên đây có thể nói rằng, hầu hết các nghiên cứu đều mô tả các biện pháp, giải pháp đối phó với sự thay đổi của môi trường khách quan lẫn chủ quan. Trong giai đoạn toàn cầu hóa, sự phát triển của KH-CN, sự biến động địa chính trị, ảnh hưởng dịch bệnh..., xu hướng nổi lên về nghiên cứu quản lý sự thay đổi về mục tiêu đào tạo và phát triển chương trình đào tạo như phát triển chương trình đào tạo Nhật Bản học quốc tế, cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy của thế kỉ XXI phù hợp sự thay đổi, nhu cầu của các bên liên quan như người học, và tình hình dịch bệnh.

2.4. Một số khuyến nghị

Từ nghiên cứu trên có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho phát triển ngành Nhật Bản học tại Việt Nam như sau:

- *Đối với công tác phát triển chương trình và thực hiện đào tạo ngành Nhật Bản học*: Cần liên hệ, liên kết chặt chẽ với các bên liên quan cũng như tổ chức đào tạo ngành này trên thế giới để cập nhật tình hình phát triển, đổi mới chương trình đào tạo theo xu hướng mới hiện nay là đào tạo ngành Nhật Bản học quốc tế, với những thay đổi chương trình phù hợp với tính quốc tế của chương trình này. Đồng thời, cần có các biện pháp quản lý sự thay đổi hiệu quả để ứng phó một cách chủ động trước những biến động không ngừng của thế giới, bao gồm cả những biến động khách quan như thiên tai, dịch bệnh...

- *Đối với công tác quản lý đội ngũ GV và người học ngành Nhật Bản học*: Trước sự biến động không ngừng của thế giới, và sự đa dạng của người học, cần có các giải pháp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV không những giỏi chuyên môn mà đa năng, đóng nhiều vai trò khác nhau nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ tốt người học. Song song với đó, cần tăng cường hợp tác quốc tế, và các tổ chức chính phủ cũng như tư nhân để tạo nhiều cơ hội nâng cao năng lực của GV và SV hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng toàn cầu.

- *Đối với xây dựng/phát triển điều kiện, phương tiện, trang thiết bị để triển khai hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học*: Cần có các giải pháp để khắc phục tình hình thiếu nguồn tài liệu học tập có giá trị, đặc biệt nguồn tài liệu tiếng Nhật cần dịch sang các ngôn ngữ khác để tiếp cận hơn. Việc nâng cao vai trò của chính phủ, tổ chức trong và ngoài nước, đặc biệt là Nhật Bản được mong đợi sẽ giúp giải quyết vấn đề này, cũng như hỗ trợ phát triển ngành này một cách bền vững.

3. Kết luận

Bài báo đã đưa ra 3 hướng nghiên cứu chính về đào tạo ngành Nhật Bản học: Nghiên cứu phát triển chương trình và thực hiện đào tạo ngành Nhật Bản học, nghiên cứu phát triển đội ngũ GV và người học ngành Nhật Bản học, nghiên cứu phát triển điều kiện, phương tiện, trang thiết bị để triển khai hoạt động đào tạo ngành Nhật Bản học. Từ các nghiên cứu này dẫn đến các gợi ý biện pháp quản lý ngành này cho các học giả cũng như các nhà quản lý. Cũng qua nghiên cứu cho thấy một số khoảng trống chưa được quan tâm đúng mức: quản lý sự phối hợp các bên liên quan một cách hiệu quả (Akon, 2022; Akon & Sharmin, 2021), các vấn đề về đào tạo và quản lý đối với chương trình đào tạo Nhật Bản học quốc tế còn là một mảnh đất mới cần nhiều nghiên cứu đào sâu về lý luận và thực tiễn (Chou, 2017). Hơn nữa, hầu hết các nghiên cứu đều được thực hiện dưới hình thức đưa ra các kinh nghiệm quản lý, đào tạo bởi các nhà quản lý hoặc nhà chuyên môn hoạt động lâu năm tại các cơ sở giáo dục, cần nhiều nghiên cứu đề cập tới vấn đề quản lý, đào tạo ngành này ở nhiều góc độ khác nhau để đưa ra được các giải pháp quản lý, đào tạo hiệu quả trước bối cảnh hội nhập sâu rộng và thế kỉ luôn biến động.

Tài liệu tham khảo

- Akon, M. S., & Sharmin, D. (2021). Prospects and Challenges In Developing Japanese Studies Program in Bangladesh: Lessons From the University of Dhaka. *WILAYAH: The International Journal of East Asian Studies*, 10(2), 44-57.
- Akon, S. (2022). Collaboration for Improved Teaching Research and Skills Development, In book: *Japanese Studies: Evaluation and Way Forward*. <http://doi.org/10.55156/9789843526625.02>
- Al-Mamun, A. (2022). Japanese Studies towards Excellence. In book: *Japanese Studies: Evaluation and Way Forward*. <http://doi.org/10.55156/9789843526625.05>
- Bùi Ngọc Quang, Nguyễn Duy Mộng Hà, Phạm Bích Ngọc, Nguyễn Thị Thi Thu (2020). *Quản lý chất lượng chương trình đào tạo cử nhân chất lượng cao tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo cách tiếp cận AUN-QA*. Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chikamatsu, N., & Matsugu, M. (2009). Bridging Japanese language and Japanese studies in higher education: Report from the Forum on Intergrative Curriculum and Program Development. *Occasional Papers: Association of Teachers of Japanese*, 9.
- Chiho, O. (2022). [研究論文] ジグソー法を用いた日本語学習者の議論深化の探究—学習者の性格に注目して—(Nghiên cứu các thảo luận của người học tiếng Nhật khi sử dụng phương pháp Jigsaw - tập trung vào tính cách người học-). *Language Acquisition and Japanese Language Education*, 2, 22-43.
- Chou, K. (2017). 国際日本学の落とし穴 (Cạm bẫy của Nhật Bản học quốc tế). *東京外国語大学国際日本学研究報告* (Báo cáo nghiên cứu Nhật bản học quốc tế Đại học ngoại ngữ Tokyo), 1, 20-21.
- Gerstle, A., & Cumming, A. (2017). Japanese Studies at SOAS, University of London. *Japanese Studies around the world*, 128-147.
- Hardacre, H. (1994). Japanese Studies in the United States: Present Situation and Future Prospects. *Asia Journal*, 1(1), 17-36.
- Ivanova, T., & Zhivkova, S. (2021). Corona virus revitalizing the concept of community: Playing “Among Us” as a tool for overcoming the dangers of continuing lockdown - The case of 4th Year bachelor degree students of Japanese language. In *INTED2021 Proceedings*, pp. 4144-4148.
- Iwai, S. (2013). タイにおける日本研究の現状と課題 (Thực trạng và vấn đề nghiên cứu Nhật Bản tại Thái Lan), *International Research Center for Japanese Studies*, pp. 9-18. <https://nichibun.repo.nii.ac.jp/api/records/3662>
- Kayo, H. (2021). 四技能を駆使した日本語の高次能力育成型反転授業の試み-ZoomとMoodleを併用した協働学習の実践(Thử nghiệm lớp học đảo ngược phát triển tiếng Nhật trình độ cao cả bốn kĩ năng - Thực hành học tập cộng tác bằng Zoom và Moodle). *三重大学高等教育研究* (Tạp chí Nghiên cứu giáo dục đại học, Đại học Mie, 27, 23-33).
- Lopamudra, M. (2022). Worldwide Practice of Teaching Pedagogy in Japanese Studies, In book: *Japanese Studies: Evaluation and Way Forward*. <http://doi.org/10.55156/9789843526625.06>

- Liyuan, H. (2023). Students' Learning Autonomy: A Case Study of Undergraduate Course of Japanese Language Program. *Journal of Psycholinguistic Research*, 52(6), 2211-2228.
- Nakano, H. (2003). 「国際日本学」方法論構築をめざして(Hướng tới xây dựng phương pháp luận cho ngành Nhật Bản học quốc tế). *International Japanese Studies* 1, 5-45.
- Ohashi, J., & Ohashi, H. (2020). Japanese language education and Japanese Studies as intercultural learning. In *New frontiers in Japanese studies* (pp. 46-59). Routledge.
- Ogawa, A., & Seaton, P. (2020). Introduction: Envisioning New Frontiers in Japanese Studies. In *New Frontiers in Japanese Studies* (pp. 1-18). Routledge.
- Petkova, G. (2016). Challenges and Perspectives: Japanese Studies in Bulgaria. *Japanese Studies around the World 2015: Contemplating the Humanities through Japanese Studies*, 164-173.
- Petkova, G., Zhivkova, S., Nikolova, V., & Ivanova, T. (2019). Identifying Challenges to Foreign Language Education and Designing a Strategy for Future Development of Japanese Studies at Sofia University, Bulgaria. In *ICERI2019 Proceedings* (pp. 3636-3640). IATED.
- Petkova, G. (2020). Conscious education: A new theory based on Japanology examples. Conference name: 12th International Conference on Education and New Learning Technologies, pp. 7227-7232.
- Perkins, C., & Reig, J. (2020). An investigation into cultures, concepts and understandings of Japanese studies in the UK, *Japan Forum*. <https://doi.org/10.1080/09555803.2020.1822907>
- Pratama, H., & Purnomo, A. R. P. (2020). Japanese Studies in Indonesia. In *New Frontiers in Japanese Studies* (pp. 75-88). Routledge.
- Refsing, K. (1992). Japanology, Japanese studies and the teaching of Japanese. *Japan Forum*, 4(2), 345-352. <https://doi.org/10.1080/09555809208721466>
- Stepanova, Z., & Parnikova, G. (2022). Modern approaches to teaching Japanese at a language university. In *SHS Web of Conferences* (Vol. 134, p. 00101). EDP Sciences. <http://doi.org/10.1051/shsconf/202213400101>
- Shintaku, K. (2022). Self-directed learning with anime: A case of Japanese language and culture. *Foreign Language Annals*, 55(1), 283-308.
- Thân Thị Mỹ Bình (2021). Nghiên cứu việc sử dụng giáo trình, tài liệu bằng tiếng Nhật trong dạy và học các môn chuyên ngành Nhật Bản học - Thực trạng và giải pháp. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(5), 30-44.
- Umeda, Y. (2005). 学習者の自律性を重視した日本語教育コースにおける教師の役割-学部留学生に対する自律学習コース展開の可能性を探る(Vai trò giáo viên trong các khóa học tiếng Nhật đề cao tính tự chủ người học - Tính khả thi triển khai khóa học đề cao tính tự chủ cho sinh viên quốc tế bậc đại học, 言語と文化: 愛知大学語学教育研究室紀要 (Ngôn ngữ và văn hóa: Kỷ yếu Trung tâm nghiên cứu giáo dục ngôn ngữ Đại học Aichi), 39(12), 59-77.